

Bản án số: 40/2026/HS-ST

Ngày: 11-02-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LÀO CAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Ánh – Ông Nguyễn Quang Huy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Mai Huế – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lào Cai, tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2026/TLST-HS ngày 06 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2026/HSST-QĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Vũ Thanh C, tên gọi khác: không; sinh ngày 01 tháng 01 năm 1963, tại tỉnh Phú Thọ; căn cước công dân số: 025063010438 cấp ngày 11-8-2021; nơi cấp: Cục C4 - Bộ C5; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Tổ dân phố H, phường Á, tỉnh Lào Cai; nghề nghiệp, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty cổ phần C6; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Hữu L, sinh năm 1935 và bà Trần Thị N, sinh năm 1937 (đã chết); có vợ là Trần Thị Phương H, sinh năm 1966 và 01 con sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Á, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa

2. Phan Thu H1, tên gọi khác: không; sinh ngày 22 tháng 9 năm 1984, tại tỉnh Lào Cai; căn cước công dân số: 015184004994 cấp ngày 09-9-2024; nơi cấp: Cục C4 - Bộ C5; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Tổ dân phố H, phường Á, tỉnh Lào Cai; nghề nghiệp, chức vụ: Kế toán trưởng Công ty cổ phần C6; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn T, sinh năm 1961 và bà Đinh Thị Y, sinh năm 1964; có chồng là Đỗ Mạnh T1, sinh năm 1980 và 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đang bị áp dụng

biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường Á, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Minh T2, tên gọi khác: không; sinh ngày 22 tháng 12 năm 1973, tại tỉnh Phú Thọ; căn cước công dân số: 025073003737 cấp ngày 25-4-2021; nơi cấp: Cục C4 - Bộ C5; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Số nhà A, tổ B, khu dân cư T, phường P, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp, chức vụ: Cửa hàng trưởng P cửa hàng 18, công ty P; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Quang K, sinh năm 1940 (đã chết) và bà Trần Thị X, sinh năm 1942 (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1980 và 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không. Đảng viên Đ, đã bị khai trừ ra khỏi Đảng theo Quyết định số 22-QĐ/UBKTDU ngày 20-8-2025 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy UBND tỉnh P. Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú tại phường P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt tại phiên tòa.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Đức C1, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Tổ F, khu B, phường V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Dương Tuấn T3, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Khu D, phường V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Khu E, phường V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Bùi Quốc H2, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khu C, phường V, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Đoàn Thị Hồng T4, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Số A đường L, xã P, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần C6 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Y (nay là tỉnh Lào Cai) cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký lần đầu ngày 26-3-2021, mã số thuế 5200919223, địa chỉ trụ sở công ty và xưởng sản xuất kinh doanh tại: Tổ dân phố H, phường Á, tỉnh Lào Cai. Người đại diện theo pháp luật là Vũ Thanh C, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc; kế toán trưởng là Phan Thu H1, các cổ đông của Công ty cổ phần C6 gồm có: Vũ Thanh C, sinh năm 1963; Vũ Mạnh D1 và Nguyễn Thu H3 cùng sinh năm 1989, trú tại: Tòa nhà G, khu đô thị V, phường T, Thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần C6 đăng ký kinh doanh 24 ngành nghề, lĩnh vực, gồm: Sửa chữa máy móc, thiết bị; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; phá dỡ; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; gia công cơ

khí, xử lý và tráng phủ kim loại... trong đó ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh chính là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ **kim loại**. Công ty kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ và nộp thuế tại Cơ sở 6 tỉnh Lào Cai (trước đây là Chi cục Thuế thành phố Y, tỉnh Yên Bái).

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh Công ty cổ phần C6 có nhiều khoản chi phí không có hóa đơn, chứng từ nên không đủ điều kiện để kê khai, hạch toán thuế (trong đó có khoản chi phí mua xăng, dầu) do đó Vũ Thanh C đã chỉ đạo Phan Thu H1 về việc tìm các hóa đơn xăng, dầu không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) để kê khai, hạch toán vào chi phí đầu vào nhằm mục đích được tăng tiền thuế giá trị gia tăng, được khấu trừ và được giảm tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Vũ Thanh C đã trao đổi với Phạm Minh T2 (em họ của C) là cửa hàng trưởng Cửa hàng 59 thuộc Công ty P, nhờ T2 cung cấp cho Công ty cổ phần C6 các hóa đơn giá trị gia tăng không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) của Công ty P và tìm các hóa đơn giá trị gia tăng không của các đơn vị khác, T2 đồng ý. Các bị can đã thỏa thuận, thống nhất: Đối với các hóa đơn giá trị gia tăng không về mặt hàng xăng, dầu, nước giặt, khí dầu mỏ hóa lỏng thì T2 cho, không lấy tiền; đối với các hóa đơn về mặt hàng là dầu nhớt, dầu động cơ cao cấp thì Công ty cổ phần C6 phải trả cho T2 số tiền mua hóa đơn từ 4% đến 5% số tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn không. Vũ Thanh C đã chỉ đạo Phan Thu H1 liên hệ với T2 để mua hóa đơn không cho Công ty cổ phần C6.

Trong năm 2023 và năm 2024, Phạm Minh T2 đã tập hợp, lập và xuất tổng cộng 341 hóa đơn giá trị gia tăng không, không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo ghi về Công ty cổ phần C6 với tổng số tiền hàng trước thuế là 918.571.288 đồng (Chín trăm mười tám triệu, năm trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng), tiền thuế giá trị gia tăng là 91.857.152 đồng (Chín mươi một triệu tám trăm năm bảy nghìn một trăm năm mươi hai đồng), tổng cộng là 1.010.428.440 đồng (Một tỷ không trăm mười triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi đồng). Trong 341 hóa đơn giá trị gia tăng không thì có 68 hóa đơn giá trị gia tăng Vũ Thanh C và Phan Thu H1 phải mua của Phạm Minh T2 với tổng số tiền là 25.800.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng); còn lại 273 hóa đơn T2 cho, không lấy tiền. Đến thời điểm hiện tại, Vũ Thanh C đã đưa cho Phan Thu H1 số tiền 18.260.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) để Phan Thu H1 chuyển khoản trả cho Phạm Minh T2, số tiền còn nợ T2 là 7.540.000 đồng (Bảy triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Cụ thể, số lượng hóa đơn giá trị gia tăng không, số hóa đơn phải trả tiền và số tiền Vũ Thanh C và Phan Thu H1 phải trả cho Phạm Minh T2 trong từng năm như sau:

- Năm 2023: Phạm Minh T2 đã tập hợp, lập, xuất tổng cộng 250 hóa đơn GTGT không, không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo ghi về Công ty cổ phần C6 với tổng giá trị tiền hàng trước thuế là 605.330.714 đồng (Sáu trăm linh năm triệu ba trăm ba mươi nghìn bảy trăm mười bốn đồng), tiền thuế giá trị gia tăng là 60.533.093 đồng (Sáu mươi triệu năm trăm ba mươi ba nghìn không trăm

chín mươi ba đồng), tổng cộng tiền là 665.863.807 đồng (Sáu trăm sáu mươi năm triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm linh bảy đồng). Trong số 250 hóa đơn giá trị gia tăng không này thì có 49 hóa đơn Vũ Thanh C và Phan Thu H1 phải mua của Phạm Minh T2 (gồm 42 hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty P xuất và 07 hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty TNHH T6 (mã số thuế 5300751743, địa chỉ: khu A, xã X, tỉnh Phú Thọ, giám đốc là ông Đặng Hoàng C2, sinh năm 1987, HKTT: Phường H, Thành phố Hải Phòng) xuất, với tổng số tiền mua hóa đơn là 16.010.000 đồng (M sáu triệu không trăm mười nghìn đồng), còn lại 201 hóa đơn giá trị gia tăng không Phạm Minh T2 cho, không lấy tiền.

- Năm 2024: Phạm Minh T2 đã tập hợp, lập, xuất tổng cộng 91 hóa đơn giá trị gia tăng không, không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo ghi về Công ty cổ phần C6 với tổng giá trị tiền hàng trước thuế là 313.240.574 đồng (Ba trăm mười ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm bảy mươi tư đồng), tiền thuế giá trị gia tăng là 31.324.059 đồng (Ba mươi một triệu ba trăm hai mươi tư nghìn không trăm năm chín nghìn đồng, tổng cộng tiền là 344.564.633 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng). Trong 91 hóa đơn giá trị gia tăng không thì có 19 hóa đơn Vũ Thanh C và Phan Thu H1 phải mua của Phạm Minh T2 (gồm 15 hóa đơn do Công ty P xuất, 02 hóa đơn do Công ty TNHH T6 xuất và 02 hóa đơn do Công ty cổ phần T6 (mã số thuế 2601100115, địa chỉ: Khu A, phường T, tỉnh Phú Thọ, giám đốc là ông Đặng Tấn S, sinh năm 1962, HKTT: Khu A, xã X, tỉnh Phú Thọ) xuất, với tổng số tiền là 9.790.000 đồng (Chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng), còn lại 72 hóa đơn giá trị gia tăng không Phạm Minh T2 cho, không lấy tiền.

Như vậy, Vũ Thanh C và Phan Thu H1 đã mua 68 hóa đơn giá trị gia tăng không của Phạm Minh T2 với tổng số tiền là 544.469.851 đồng (Năm trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm năm mươi một đồng, số tiền phải trả mua bán hóa đơn là 25.800.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

* Quá trình điều tra xác định: Trong số 341 hóa đơn giá trị gia tăng mà Phạm Minh T2 tập hợp, lập, xuất không (không có hàng hóa dịch vụ kèm theo) ghi về Công ty cổ phần C6 thì:

- Phạm Minh T2 đã trực tiếp lập, xuất không 276 hóa đơn của Công ty P ghi về Công ty cổ phần C6.

- Nguyễn Đức C1 (sinh năm 1988, HKTT: Tổ F, khu B, phường V, tỉnh Phú Thọ - Cửa hàng T - Cửa hàng 45 thuộc Công ty P) đã giúp Phạm Minh T2 xuất không 01 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty P ghi về Công ty cổ phần C6.

- Dương Tuấn T3 (sinh năm 1983, HKTT: Khu D, phường V, tỉnh Phú Thọ - Cửa hàng trưởng: Petrolimex - Cửa hàng ga và dầu mỡ nhớt 01 Vân Cơ thuộc Công ty P) đã giúp Phạm Minh T2 xuất không 01 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty P ghi về Công ty cổ phần C6.

- Nguyễn Tiến D (sinh năm 1981, HKTT: Khu E, phường V, tỉnh Phú Thọ - Cửa hàng T - Cửa hàng 17 thuộc Công ty P) đã giúp Phạm Minh T2 xuất không 10 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty P ghi về Công ty cổ phần C6 cho không lấy tiền.

- Bùi Quốc H2 (sinh năm 1978, HKTT: Khu C, phường V, tỉnh Phú Thọ - Cửa hàng T - Cửa hàng 63 thuộc Công ty P) đã giúp Phạm Minh T2 xuất không 40 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty P ghi về Công ty cổ phần C6 cho không lấy tiền.

- Đoàn Thị Hồng T4 (sinh năm 1991, HKTT: Số nhà A đường L, xã P, tỉnh Phú Thọ - là kế toán của Công ty TNHH T6 và Công ty cổ phần T6) đã giúp Phạm Minh T2 xuất không 10 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH T6 và 03 hóa đơn của Công ty cổ phần T6 ghi về Công ty cổ phần C6 cho không lấy tiền.

Sau khi được Phạm Minh T2 tập hợp, lập, xuất không 341 hóa đơn giá trị gia tăng ghi về Công ty cổ phần C6 thì Phan Thu H1 đã sử dụng 341 hóa đơn không để kê khai, hạch toán thuế. Việc sử dụng 341 hóa đơn do Phạm Minh T2 tập hợp, lập, xuất không ghi về Công ty cổ phần C6 để kê khai, hạch toán đã giúp Công ty cổ phần C6 trốn được 43.455.278 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi năm nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng) tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước.

* Tại Bản Kết luận giám định ngày 18-11-2025 của Thuế tỉnh L kết luận:

- Việc Công ty cổ phần C6 sử dụng không hợp pháp 341 hóa đơn giá trị gia tăng để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng và tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là hành vi trốn thuế.

- Về thuế giá trị gia tăng: Công ty cổ phần C6 sử dụng không hợp pháp 341 số hóa đơn giá trị gia tăng để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào làm giảm số thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là hành vi trốn thuế giá trị gia tăng, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền là: 43.455.278 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi năm nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng) nên truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng số chi phí mua hàng hóa, dịch vụ phản ánh tại 341 số hóa đơn giá trị gia tăng không (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) do Phạm Minh T2 tập hợp, xuất không ghi về Công ty cổ phần C6 từ các công ty: Công ty P; Công ty TNHH T6; Công ty Cổ phần T6, Công ty cổ phần C6 không được dùng làm căn cứ pháp lý để hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Do không có căn cứ để xác định được chi phí thực tế phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tương ứng với doanh thu tính thuế đã kê khai, quyết toán trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023, 2024 của Công ty Cổ phần C6 nên chưa đủ căn cứ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trốn là bao nhiêu.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra đã tạm giữ:

+ Các tài liệu, hóa đơn, chứng từ do các bị cáo Vũ Thanh C, Phan Thu H1, Phạm Minh T2 cung cấp, giao nộp cho Cơ quan điều tra để phục vụ điều tra, xác minh. Các tài liệu, hóa đơn, chứng từ này được đánh số bút lục, bảo quản theo hồ sơ vụ án.

+ 01 (một) điện thoại di động IPHONE 14 Pro Max màu tím, đã cũ, đã qua sử dụng (điện thoại không chứa sim) của Phan Thu H1.

Bản Cáo trạng số 01/CT-VKS-P2 ngày 05-01-2026, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố các bị cáo về tội: “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lào Cai giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Vũ Thanh C, Phan Thu H1, Phạm Minh T2 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

* Về hình phạt:

- Áp dụng điểm d khoản 2, Điều 203; Điều 17; Điều 35; Điều 50; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo:

Vũ Thanh C số tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Phạm Minh T2 số tiền từ **210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng** nộp ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng điểm d khoản 2, Điều 203; Điều 17; Điều 35; Điều 50, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo:

Phan Thu H1 số tiền 200.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động IPHONE 14 Promax, số máy: MQAM3VN/A, số sê-ri: GQF6W6FGFP, số IMEI: 35 626676 191365 3; IMEI2: 35 626676 169586 9, màu tím, đã cũ, đã qua sử dụng (điện thoại không chứa sim) của Phan Thu H1 được niêm phong trong 01 phong bì do phòng Cảnh sát kinh tế công an tỉnh L phát hành.

- Truy thu nộp ngân sách nhà nước của Phạm Minh T2 số tiền 18.260.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Tiếp tục lưu bảo quản theo hồ sơ vụ án các tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

* Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-

2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo Vũ Thanh C được miễn án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo Phạm Minh T2, Phan Thu H1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

* Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai báo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên, không có ý kiến tranh luận gì và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, những tham gia tố tụng khác, không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng bị thu giữ và các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, đã đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2023 và năm 2024, tại phường Á, tỉnh Lào Cai, Vũ Thanh C là Giám đốc Công ty cổ phần C6 đã chỉ đạo Phan Thu H1 là kế toán trưởng của Công ty cổ phần C6 mua trái phép 68 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) của Phạm Minh T2 với giá mua mỗi hóa đơn dao động từ 4% đến 5% trên tổng số tiền hàng thể hiện trên hóa đơn giá trị gia tăng (không bao gồm thuế) với giá 25.800.000 đồng. Mục đích để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào và giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp cho Công ty cổ phần C6, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 43.455.278 đồng. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai truy tố đối với các bị cáo Vũ Thanh C, Phan Thu H1 và Phạm Minh T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

- Hành vi do các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước và ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý kinh tế, an ninh trật tự tại địa phương. Vì vậy, cần xử lý nghiêm nhằm giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

- Về vai trò của các bị cáo: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo C có vai trò là người chỉ đạo, bị cáo T2 là người thực hành tích cực, bị cáo H1 thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo C.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- + Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo C, H1, T2 đều thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- + Năm 2006, bị cáo C được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Y tặng Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước. Ngoài ra, bị cáo C có bố đẻ là ông Vũ Hữu L được tặng Huân chương lao động hạng Nhì, hạng Ba, Huân chương kháng chiến hạng Nhì và nhiều bằng khen, danh hiệu nên xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- + Quá trình công tác, bị cáo T2 đã có thành tích xuất sắc trong sản xuất, kinh doanh, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P tặng Bằng khen năm 2024. Ngoài ra bị cáo T2 có bố đẻ là ông Phạm Quang K được tặng thưởng Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng II, mẹ đẻ bà Trần Thị X được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba nên xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- + Bị cáo Phan Thu H1 có bố đẻ là ông Phan Văn T được Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Y tặng Bằng khen nên xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Vũ Thanh C, Phan Thu H1 và Phạm Minh T2 đồng phạm về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” nên áp dụng các Điều 17, 58 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo C, H1, T2 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về nhân thân: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự.

Xét thấy, các bị cáo C, H1 và T2 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có

tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó, không cần thiết áp dụng hình phạt tù mà áp dụng mức hình phạt tiền tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho gia đình, xã hội.

[5] Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo C, H1, T2

[6] Về vật chứng và các đồ vật, tài sản tạm giữ:

Đối với số tiền 25.800.000 đồng Phạm Minh Tuấn thu lợi được từ việc bán trái phép 68 hóa đơn cho Công ty cổ phần C6. Do Vũ Thanh C, Phan Thu H1 mới trả cho T2 được 18.260.000 đồng, còn nợ lại số tiền 7.540.000 đồng. Cần truy thu nộp ngân sách nhà nước của Phạm Minh T2 số tiền 18.260.000 đồng.

Đối với các tài liệu, hóa đơn, chứng từ do các bị cáo giao nộp, đây là các tài liệu chứng minh tội phạm, đã được đánh số bút lục kèm theo hồ sơ vụ án, cần tiếp tục lưu hồ sơ vụ án.

Đối với 01 điện thoại di động Iphone 14 Promax màu tím, đã cũ, đã qua sử dụng (điện thoại không chứa sim) thu giữ của Phan Thu H1. Bị cáo H1 đã sử dụng vào việc liên lạc, mua bán trái phép hóa đơn với bị cáo T2 là công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên bị tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[7] Về các hành vi và người liên quan khác:

- Việc Công ty cổ phần C6 đã sử dụng 341 hóa đơn khống, đã trốn được 43.455.278 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm năm mươi năm nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng) tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, số tiền trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, do đó hành vi của Vũ Thanh C3 và Phan Thu H1 không đủ yếu tố cấu thành tội "Trốn thuế" theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Hình sự.

- Đối với Vũ Mạnh D1 và Nguyễn Thu H3 là 02 cổ đông của Công ty cổ phần C6 nhưng không tham gia, không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, cũng như không liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L không xem xét xử lý là phù hợp.

- Đối với Bùi Quốc H2, Dương Tuấn T3, Nguyễn Đức C1, Nguyễn Tiến D, Đoàn Thị Hồng T4: Là những người đã giúp Phạm Minh T2 xuất khống các hóa đơn giá trị gia tăng ghi về Công ty cổ phần C6 nhưng không được hưởng lợi ích gì từ Phạm Minh T2, Vũ Thanh C, Phan Thu H1 và không liên quan đến việc mua bán trái phép hóa đơn. Do đó, không xem xét xử lý về hình sự. Tuy nhiên Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị gửi Thuế tỉnh Phú Thọ để xem xét, xử lý.

- Đối với Công ty P (nay là Công ty TNHH MTV P) không biết và không liên quan đến việc Phạm Minh T2 đã bán trái phép hóa đơn của Công ty P cho Vũ Thanh C và Phan Thu H1. Do đó, không xem xét xử lý đối với Công ty P.

- Đối với ông Đặng Hoàng C2 và Công ty TNHH T6; ông Đặng Tấn S và Công ty cổ phần T6 không biết và không được hưởng lợi ích gì từ việc Đoàn Thị Hồng T4 đã xuất khống hóa đơn cho Công ty cổ phần C6, cũng không biết và không liên quan đến hành vi mua bán hóa đơn của Phạm Minh T2. Do đó, không xem xét xử lý đối với ông Đặng Hoàng C2 và Công ty TNHH T6; không xem xét xử lý đối với ông Đặng Tấn S và Công ty cổ phần T6.

[8] Về án phí: Các bị cáo Phan Thu H1, Phạm Minh T2 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo Vũ Thanh C được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[10] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Vũ Thanh C, Phan Thu H1 và Phạm Minh T2 phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; Điều 17; Điều 35; Điều 50; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo:

Vũ Thanh C số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Phạm Minh T2 số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ điểm d khoản 2, Điều 203; Điều 17; Điều 35; Điều 50; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo:

Phan Thu H1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

3. Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động IPHONE 14 Promax, số máy: MQAM3VN/A, số sê-ri: GQF6W6FGFP, số IMEI: 35 626676 191365 3; IMEI2: 35 626676 169586 9, màu tím, đã cũ, đã qua sử dụng (điện thoại không chứa sim) được niêm phong trong 01 phong bì, mặt trước có in dòng chữ “CÔNG AN TỈNH LÀO CAI PHÒNG CẢNH SÁT KINH TẾ”, mặt trước phong bì có ghi “điện thoại di động tạm giữ của bị can Phan Thu H1”, mặt sau có chữ ký, họ và tên của Lương Đức L2, Lê Văn T5, Phan Thu H1 và 04 dấu tròn đỏ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L.

(Chi tiết đặc điểm vật chứng, đồ vật, tài sản theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 12-01-2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L và Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Lào Cai).

- Truy thu nộp ngân sách nhà nước của Phạm Minh T2 số tiền 18.260.000 đồng (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Tiếp tục lưu bảo quản theo hồ sơ vụ án các tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, quy định về mức thu, giảm, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Vũ Thanh C được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Phạm Minh T2, Phan Thu H1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo Vũ Thanh C, Phạm Minh T2, Phan Thu H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKS tỉnh Lào Cai;
- VKSND Khu vực 1 - Lào Cai;
- CQCSĐT CAT.Lào Cai;
- HSNV công an tỉnh Lào Cai;
- THADS tỉnh Lào Cai;
- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ;
- THAHS;
- Lưu HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

đã ký
Nguyễn Thị Kim Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Tuyền

